CÔNG TY TNHH TM VINH XUÂN
748A Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng
ĐT: 0313.700499 - FAX: 0313.786329
MST: 0201201066 - Hotline: 0169.899.6688
Email: vinhxuan.vnn@gmail.com Website: www.nhuavinhxuan.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR

(Theo QĐ giá số 22.. Ngày 10 tháng 09 năm 2021)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
	ỐNG PPR					
1	20	10.0	2.30	m	22,182	24,400
2	20	16.0	2.80	m	24,727	27,200
3	20	20.0	3.40	m	27,455	30,200
4	20	25.0	4.10	m	30,364	33,400
5	25	10.0	2.80	m	39,636	43,600
6	25	16.0	3.50	m	45,636	50,200
7	25	20.0	4.20	m	48,182	53,000
8	25	25.0	5.10	m	50,364	55,400
9	32	10.0	2.90	m	51,364	56,500
10	32	16.0	4.40	m	61,727	67,900
11	32	20.0	5.40	m	70,909	78,000
12	32	25.0	6.50	m	77,909	85,700
13	40	10.0	3.70	m	68,909	75,800
14	40	16.0	5.50	m	83,636	92,000
15	40	20.0	6.70	m	109,727	120,700
16	40	25.0	8.10	m	119,091	131,000
17	50	10.0	4.60	m	101,000	111,100
18	50	16.0	6.90	m	133,000	146,300
19	50	20.0	8.30	m	170,545	187,600
20	50	25.0	10.10	m	190,000	209,000
21	63	10.0	5.80	m	160,545	176,600
22	63	16.0	8.60	m	209,000	229,900
23	63	20.0	10.50	m	268,818	295,700
24	63	25.0	12.70	m	299,273	329,200
25	75	10.0	6.80	m	223,273	245,600
26	75	16.0	10.30	m	285,000	313,500
27	75	20.0	12.50	m	372,364	409,600
28	75	25.0	15.10	m	422,727	465,000
29	90	10.0	8.20	m	325,818	358,400
30	90	16.0	12.30	m	399,000	438,900
31	90	20.0	15.00	m	556,727	612,400
32	90	25.0	18.10	m	608,000	668,800
33	110	10.0	10.00	m	521,545	573,700
34	110	16.0	15.10	m	608,000	668,800
35	110	20.0	18.30	m	783,727	862,100
36	110	25.0	22.10	m	902,545	992,800
37	125	10.0	11.40	m	646,000	710,600
38	125	16.0	17.10	m	788,545	867,400
39	125	20.0	20.80	m	1,054,545	1,160,000

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
40	**125**	25.0	25.10	m	1,211,273	1,332,400
41	**140**	10.0	12.70	m	797,091	876,800
42	**140**	16.0	19.20	m	959,545	1,055,500
43	**140**	20.0	23.30	m	1,339,545	1,473,500
44	**140**	25.0	28.10	m	1,596,000	1,755,600
45	**160**	10.0	14.60	m	1,087,727	1,196,500
46	**160**	16.0	21.90	m	1,330,000	1,463,000
47	**160**	20.0	26.60	m	1,781,273	1,959,400
48	**160**	25.0	32.10	m	2,067,182	2,273,900
49	**180**	10.0	16.40	m	1,713,818	1,885,200
50	**180**	16.0	24.60	m	2,382,636	2,620,900
51	**180**	20.0	29.00	m	2,800,636	3,080,700
52	**180**	25.0	36.10	m	3,218,636	3,540,500
53	**200**	10.0	18.20	m	2,079,545	2,287,500
54	**200**	16.0	27.40	m	2,946,909	3,241,600
55	**200**	20.0	33.20	m	3,448,545	3,793,400
	PHỤ TÙNG PPR					
	Đầu nối thẳng					
56	20	20.0		cái	2,909	3,200
57	25	20.0		cái	4,909	5,400
58	32	20.0		cái	7,636	8,400
59	40	20.0		cái	12,182	13,400
60	50	20.0		cái	21,818	24,000
61	63	20.0		cái	43,727	48,100
62	75	20.0		cái	73,273	80,600
63	90	20.0		cái	124,000	136,400
64	110	20.0		cái	201,091	221,200
65	125	20.0		cái	386,818	425,500
66	140	20.0		cái	552,273	607,500
67	160	20.0		cái	773,636	851,000
68	200	20.0		cái	1,374,909	1,512,400
	Đầu nối ren trong					
69	20-1/2"	20.0		cái	36,091	39,700
70	25-1/2"	20.0		cái	44,182	48,600
71	25-3/4"	20.0		cái	49,273	54,200
72	32-1"	20.0		cái	80,364	88,400
73	40-1.1/4"	20.0		cái	199,091	219,000
74	50-1.1/2"	20.0		cái	264,091	290,500
75	63-2"	20.0		cái	534,455	587,900
76	75-2.1/2"	20.0		cái	760,818	836,900
77	90-3"	20.0		cái	1,525,727	1,678,300
	Đầu nối ren ngoài					
78	20-1/2"	20.0		cái	45,636	50,200
79	25-1/2"	20.0		cái	52,727	58,000
80	25-3/4"	20.0		cái	63,636	70,000
81	32-1"	20.0		cái	94,091	103,500
82	40-1.1/4	20.0		cái	273,636	301,000

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
83	50-1.1/2"	20.0		cái	342,000	376,200
84	63-2"	20.0		cái	579,545	637,500
85	75-2.1/2"	20.0		cái	888,273	977,100
86	90-3"	20.0		cái	1,795,545	1,975,100
87	110-4"	20.0		cái	3,021,000	3,323,100
	Zắc co nhựa					
88	20	10.0		cái	36,091	39,700
89	25	10.0		cái	53,182	58,500
90	32	10.0		cái	76,545	84,200
91	40	8.0		cái	87,909	96,700
92	50	6.0		cái	132,091	145,300
93	63	6.0		cái	305,909	336,500
	Zắc co ren trong					
94	20-1/2"	20.0		cái	86,000	94,600
95	25-3/4"	20.0		cái	137,727	151,500
96	32-1"	20.0		cái	201,909	222,100
97	40-1.1/4	20.0		cái	316,364	348,000
98	50-1.1/2"	20.0		cái	551,000	606,100
99	63-2"	20.0		cái	734,364	807,800
	Zắc co ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	91,727	100,900
101	25-3/4"	20.0		cái	143,000	157,300
102	32-1"	20.0		cái	224,727	247,200
103	40-1.1/4	20.0		cái	333,455	366,800
104	50-1.1/2"	20.0		cái	588,545	647,400
105	63-2"	20.0		cái	796,091	875,700
	Đầu nối chuyển bậc					
106	25-20	20.0		cái	4,545	5,000
107	32-20	20.0		cái	6,455	7,100
108	32-25	20.0		cái	6,455	7,100
109	40-20	20.0		cái	10,000	11,000
110	40-25	20.0		cái	10,000	11,000
111	40-32	20.0		cái	10,000	11,000
112	50-20	20.0		cái	18,000	19,800
113	50-25	20.0		cái	18,000	19,800
114	50-32	20.0		cái	18,000	19,800
115	50-40	20.0		cái	18,000	19,800
116	63-25	20.0		cái	34,818	38,300
117	63-32	20.0		cái	34,818	38,300
118	63-40	20.0		cái	34,818	38,300
119	63-50	20.0		cái	34,818	38,300
120	75-32	20.0		cái	60,727	66,800
121	75-40	20.0		cái	71,545	78,700
122	75-50	20.0		cái	64,818	71,300
123	75-63	20.0		cái	64,818	71,300
124	90-50	20.0		cái	89,818	98,800
125	90-63	20.0		cái	114,364	125,800

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
126	90-75	20.0		cái	114,364	125,800
127	110-50	20.0		cái	174,455	191,900
128	110-63	20.0		cái	234,818	258,300
129	110-75	20.0		cái	224,545	247,000
130	110-90	20.0		cái	234,818	258,300
131	125-110	20.0		cái	373,727	411,100
132	140-90	20.0		cái	534,818	588,300
133	140-110	20.0		cái	840,818	924,900
134	160-110	20.0		cái	796,364	876,000
135	160-140	20.0		cái	808,091	888,900
136	200-125	20.0		cái	1,431,727	1,574,900
	Nối góc 45 độ					
137	20	20.0		cái	4,545	5,000
138	25	20.0		cái	7,364	8,100
139	32	20.0		cái	11,091	12,200
140	40	20.0		cái	21,909	24,100
141	50	20.0		cái	41,909	46,100
142	63	20.0		cái	95,909	105,500
143	75	20.0		cái	147,545	162,300
144	90	20.0		cái	175,727	193,300
145	110	20.0		cái	306,000	336,600
	Nối góc 90 độ					
146	20	20.0		cái	5,545	6,100
147	25	20.0		cái	7,364	8,100
148	32	20.0		cái	12,909	14,200
149	40	20.0		cái	20,909	23,000
150	50	20.0		cái	36,727	40,400
151	63	20.0		cái	112,273	123,500
152	75	20.0		cái	146,545	161,200
153	90	20.0		cái	226,091	248,700
154	110	20.0		cái	460,727	506,800
155	125	20.0		cái	746,818	821,500
156	140	20.0		cái	995,727	1,095,300
157	160	16.0		cái	1,493,455	1,642,800
158	200	16.0		cái	2,904,091	3,194,500
	Nối góc 90 độ ren trong					
159	20-1/2"	20.0		cái	40,182	44,200
160	25-1/2"	20.0		cái	45,636	50,200
161	25-3/4"	20.0		cái	61,455	67,600
162	32-1"	20.0		cái	113,545	124,900
	Nối góc 90 độ ren ngoài					
163	20-1/2"	20.0		cái	56,545	62,200
164	25-1/2"	20.0		cái	63,909	70,300
165	25-3/4"	20.0		cái	75,545	83,100
166	32-1"	20.0		cái	120,273	132,300
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
167	25-1/2"	20.0		cái	101,455	111,600

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
	Ba chạc 90 độ					
168	20	20.0		cái	6,455	7,100
169	25	20.0		cái	10,000	11,000
170	32	20.0		cái	16,455	18,100
171	40	20.0		cái	25,636	28,200
172	50	20.0		cái	50,364	55,400
173	63	20.0		cái	126,364	139,000
174	75	20.0		cái	189,727	208,700
175	90	20.0		cái	294,545	324,000
176	110	20.0		cái	456,000	501,600
177	125	20.0		cái	969,273	1,066,200
178	140	20.0		cái	1,038,545	1,142,400
179	160	16.0		cái	1,777,091	1,954,800
	Ba chạc 90 độ ren trong					
180	20-1/2"	20.0		cái	40,545	44,600
181	25-1/2"	20.0		cái	43,364	47,700
182	25-3/4"	20.0		cái	63,182	69,500
183	32-1"	20.0		cái	137,909	151,700
184	50-3/4"	20.0		cái	266,000	292,600
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
185	20-1/2"	20.0		cái	49,909	54,900
186	25-1/2"	20.0		cái	54,182	59,600
187	25-3/4"	20.0		cái	65,545	72,100
188	32-1"	20.0		cái	137,727	151,500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
189	25-20	20.0		cái	10,000	11,000
190	32-20	20.0		cái	17,636	19,400
191	32-25	20.0		cái	17,636	19,400
192	40-20	20.0		cái	38,727	42,600
193	40-25	20.0		cái	38,727	42,600
194	40-32	20.0		cái	38,727	42,600
195	50-20	20.0		cái	68,000	74,800
196	50-25	20.0		cái	68,000	74,800
197	50-32	20.0		cái	68,000	74,800
198	50-40	20.0		cái	68,000	74,800
199	63-25	20.0		cái	119,455	131,400
200	63-32	20.0		cái	119,455	131,400
201	63-40	20.0		cái	119,455	131,400
202	63-50	20.0		cái	119,455	131,400
203	75-32	20.0		cái	163,455	179,800
204	75-40	20.0		cái	163,455	179,800
205	75-50	20.0		cái	175,727	193,300
206	75-63	20.0		cái	163,455	179,800
207	90-50	20.0		cái	256,545	282,200
208	90-63	20.0		cái	275,545	303,100
209	90-75	20.0		cái	303,091	333,400
210	110-63	20.0		cái	437,000	480,700

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
211	110-75	20.0		cái	437,000	480,700
212	110-90	20.0		cái	437,000	480,700
213	140-75	20.0		cái	1,442,091	1,586,300
214	200-140	16.0		cái	4,466,909	4,913,600
	Van chặn					
215	20	20.0		cái	141,545	155,700
216	25	20.0		cái	191,909	211,100
217	32	20.0		cái	221,364	243,500
218	40	20.0		cái	342,909	377,200
219	50	20.0		cái	584,273	642,700
	Van cửa PPR (mở 100%)					
220	20	20.0		cái	190,000	209,000
221	25	20.0		cái	218,545	240,400
222	32	20.0		cái	313,545	344,900
223	40	20.0		cái	527,727	580,500
224	50	20.0		cái	823,000	905,300
225	63	20.0		cái	1,268,091	1,394,900
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)					
226	50	20.0		cái	171,000	188,100
227	63	20.0		cái	211,636	232,800
228	75	20.0		cái	327,545	360,300
229	90	20.0		cái	374,000	411,400
230	110	20.0		cái	491,636	540,800
231	125	20.0		cái	802,545	882,800
232	140	16.0		cái	752,364	827,600
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)					
233	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,065,909	1,172,500
234	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,517,364	1,669,100
235	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	2,319,909	2,551,900
236	200 hàn mặt đầu	20.0		cái	4,890,636	5,379,700
	Đầu bịt					
237	20	20.0		cái	2,727	3,000
238	25	20.0		cái	4,727	5,200
239	32	20.0		cái	6,182	6,800
240	40	20.0		cái	9,364	10,300
241	50	20.0		cái	17,636	19,400
242	63	20.0		cái	85,545	94,100
243	75	20.0		cái	152,000	167,200
244	90	20.0		cái	171,000	188,100
245	110	20.0		cái	188,091	206,900
	Đai khởi thủy hàn cắm					
246	40-20	20.0		cái	4,545	5,000
247	50-20	20.0		cái	5,000	5,500
248	50-25	20.0		cái	6,000	6,600
249	63-20	20.0		cái	5,545	6,100
250	63-25	20.0		cái	6,182	6,800
251	63-32	20.0		cái	11,455	12,600

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
252	75-20	20.0		cái	5,545	6,100
253	75-25	20.0		cái	6,182	6,800
254	75-32	20.0		cái	12,000	13,200
255	75-40	20.0		cái	23,909	26,300
256	90-20	20.0		cái	6,000	6,600
257	90-25	20.0		cái	6,455	7,100
258	90-40	20.0		cái	25,273	27,800
259	90-50	20.0		cái	34,000	37,400
260	110-50	20.0		cái	34,455	37,900
261	125-63	20.0		cái	64,364	70,800
	Ống tránh					
262	20	20.0		cái	14,273	15,700
263	25	20.0		cái	26,636	29,300
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)					
264	63			cái	20,545	22,600
265	75			cái	22,818	25,100
266	90			cái	29,273	32,200
267	110			cái	50,182	55,200
268	125			cái	50,182	55,200
269	140			cái	62,727	69,000
270	160			cái	71,091	78,200
271	200			cái	92,000	101,200

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VINH XUÂN

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ty Vân